

-자마자

ngay khi, vừa ... là

Đặt hai sự việc nối tiếp nhau không có khoảng cách. Gắn vào gốc từ nguyên dạng, không có quy tắc nguyên âm và không có thì — một trong những đuôi đơn giản nhất ở cấp độ này.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ	- 자마자	먹다 → 먹자마자
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	- 자마자	만들다 → 만들자마자
Chủ ngữ khác nhau	được phép	제가 나가자마자 비가 왔어요
Được dùng mệnh lệnh	- 자마자 + 세요	도착하자마자 전화하세요
Không bao giờ mang thì	chỉ gốc từ nguyên dạng	갔자마자 là sai
Tương tự	- 는 대로, -자	도착하는 대로

Khi nào dùng

Gắn -자마자 vào bất kỳ gốc động từ nào: 도착하자마자, 먹자마자, 만들자마자. Không có gì thay đổi, ≡ được giữ nguyên, và thì chỉ đặt ở động từ cuối.

Hai vế có thể có chủ ngữ khác nhau: 제가 나가자마자 비가 왔어요. Điều này khác với -(으)면서, vốn đòi hỏi cùng một chủ ngữ.

Nó không mang nghĩa nguyên nhân hay điều kiện — chỉ có tính tức thời. Và tính tức thời đó là thật: nếu hai sự việc cách nhau một khoảng thời gian đáng kể, tiếng Hàn dùng -(으)ㄴ 후에 hoặc -고 thay thế.

Câu mệnh lệnh và đề nghị có thể đứng sau, điều mà không phải liên từ nào cũng cho phép: 도착하자마자 전화하세요.

Ví dụ trong câu

- 1 집에 도착하자마자 전화하세요.
Về đến nhà thì gọi cho tôi ngay nhé.
- 2 아침에 일어나자마자 물을 마세요.
Vừa ngủ dậy là tôi uống nước.
- 3 제가 나가자마자 비가 왔어요.
Tôi vừa ra ngoài thì trời đổ mưa.
- 4 수업이 끝나자마자 집에 갔어요.
Tan học là tôi về nhà ngay.
- 5 그 말을 듣자마자 웃음이 나왔어요.
Vừa nghe điều đó là tôi bật cười.
- 6 음식을 만들자마자 다 먹었어요.
Đồ ăn vừa làm xong là chúng tôi ăn hết sạch.

So sánh với

-고 나서
-고 나서 nói hành động thứ nhất đã xong rồi hành động thứ hai mới bắt đầu; -자마자 nói hành động thứ hai theo sau ngay lập tức. Chỉ -자마자 thể hiện tính tức thời.
밥을 먹고 나서 나갔어요. (ăn xong rồi đi ra) / 밥을 먹자마자 나갔어요. (vừa ăn xong là đi ra ngay)

-는 대로
Nghĩa rất gần, nhưng -는 대로 thiên về sắp xếp và chỉ dẫn cho tương lai. -자마자 dùng thoải mái với sự việc quá khứ.
도착하자마자 전화했어요. (đến nơi là gọi ngay) / 도착하는 대로 전화할게요. (đến nơi tôi sẽ gọi ngay)

-(으)면서
-(으)면서 cho hai hành động diễn ra đồng thời và cần cùng chủ ngữ; -자마자 cho chúng nối tiếp và chấp nhận hai chủ ngữ.
나가면서 전화했어요. (vừa đi ra vừa gọi) / 나가자마자 전화했어요. (vừa ra khỏi là gọi ngay)

Lưu ý

- ✗ 집에 갔자마자 잤어요.
○ 집에 가자마자 잤어요.
-자마자 không bao giờ mang thì. Thì quá khứ chỉ được biểu hiện một lần, ở động từ cuối.
- ✗ 졸업하자마자 삼 년 후에 취직했어요.
○ 졸업하고 삼 년 후에 취직했어요.
-자마자 nghĩa là hoàn toàn không có khoảng cách. Khi hai sự việc cách nhau một khoảng thời gian, hãy dùng -고 hoặc -(으)ㄴ 후에.
- ✗ 도착하자마자에 전화하세요.
○ 도착하자마자 전화하세요.
-자마자 là đuôi hoàn chỉnh và không nhận trợ từ phía sau.